

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**Đình Xuân NghiêM
Trần Thị Thu Huyền**

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, năng suất lao động được sử dụng như là một tiêu chí để đo trình độ phát triển kinh tế ở cả cấp độ quốc gia, cấp độ ngành và cấp độ doanh nghiệp. Đối với ngành nông nghiệp, việc tăng năng suất lao động cùng với việc đẩy mạnh chuyển dịch mạnh cơ cấu là động lực thúc đẩy nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng năng suất lao động và các thách thức đối với việc nâng cao năng suất lao động trong ngành nông nghiệp, từ đó gợi ý một số giải pháp nhằm thúc đẩy năng suất lao động trong ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

Từ khóa: Năng suất lao động, nông nghiệp; Việt Nam.

Giới thiệu

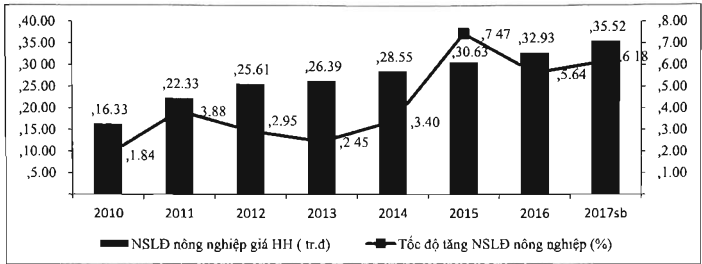
Sau hơn 30 năm Đổi mới, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đưa nước ta từ nước nhập khẩu lương thực trở thành quốc gia tự đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới và nhiều nông sản hàng hóa khác có giá trị cao, mang lại lượng ngoại tệ đáng kể. Tuy nhiên, năng suất lao động (NSLĐ) nông nghiệp chỉ bằng hơn 1/3 của NSLĐ chung của toàn nền kinh tế, trong khi đó tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm gần đây chỉ đạt 2,7%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân chung cả nước (3,7%/năm) (Đình Xuân NghiêM, 2017a). Nếu so sánh với các quốc gia trong khu vực thì NSLĐ nông nghiệp Việt Nam thấp nhất và không thể bắt kịp kể từ năm 2010 trở lại đây. Vậy đâu là nguyên nhân? Đề trả lời cho câu hỏi này, bài viết sẽ tập trung phân tích thực trạng và nguyên nhân ảnh hưởng đến NSLĐ nông nghiệp trong những năm qua và đề xuất các giải pháp nhằm tăng

NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian tới.

1. Thực trạng năng suất lao động nông nghiệp ở Việt Nam 2010-2017

1.1. Năng suất và tăng trưởng năng suất lao động nông nghiệp

Từ năm 2010 đến nay, nền kinh tế dần dần phục hồi và tăng trưởng trở lại, tác động đến NSLĐ của Việt Nam. Theo số liệu hàng năm của Tổng cục Thống kê, NSLĐ nông nghiệp tăng từ 16,33 triệu đồng năm 2010 lên 35,52 triệu đồng năm 2017 (sơ bộ) (Hình 1), trong điều kiện lực lượng lao động nông nghiệp giảm bình quân 1,6%/năm. Tuy vậy, NSLĐ ngành nông nghiệp còn rất thấp so với NSLĐ của ngành kinh tế khác trong cả nước. Năm 2010, NSLĐ nông nghiệp chỉ bằng 37,8% NSLĐ bình quân chung cả nước, 19,9% NSLĐ ngành công nghiệp - xây dựng và 25,23% NSLĐ ngành dịch vụ. Đến năm 2017 các con số nêu trên tương ứng là 38,1%, 37,8%, và 31,4% (Đình Xuân NghiêM, 2017a).

Hình 1: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 2010-2017

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê năm 2010 đến năm 2017.

Tuy ngành nông nghiệp có NSLĐ thấp hơn rất nhiều so với các ngành khác trong nền kinh tế, nhưng có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn. Năm 2010 tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành nông nghiệp đạt 1,84%, trong khi đó con số tương ứng của ngành công nghiệp xây dựng đạt 16,2% (Đình Xuân Nghiêm, 2017a) và ngành dịch vụ đạt 15,9%. Đến năm 2017, tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành nông nghiệp đạt 6,18%, ngành công nghiệp - xây dựng đạt 3,1% và ngành dịch vụ đạt 3,6% (GSO, 2017). Như vậy, tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành

nông nghiệp khá ổn định, cao hơn các ngành kinh tế khác, nhưng giá trị NSLĐ thấp hơn nhiều. Đây là một trong những nguyên nhân kim hãm sự gia tăng NSLĐ chung của cả nước.

So với các nước trong khu vực, theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, NSLĐ nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010-2017 tuy là đã được nâng lên nhưng vẫn ở mức thấp, chỉ bằng 1/2-1/3 NSLĐ của hầu hết các nước trong khu vực trừ Malaysia và Singapore (cao gấp khoảng 20 lần Việt Nam) và chỉ cao hơn Lào (Bảng 1).

Bảng 1: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

Đơn vị tính: USD, giá 2010.

Quốc gia	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Trung Quốc	2 966	3.301	3.644	3.994	4.394	4.839	5.326	5.805
Indonesia	2.433	2.612	2 771	2.927	3.068	3.332	3.482	3.642
Campuchia	866	1.080	1.455	1.501	1.556	1.621	1.697	1.737
Lào	731	727	768	793	824	852	873	888
Myanmar	1.283	1.295	1.344	1.419	1.490	1.594	1.585	1.647
Malaysia	15.311	16.283	16.880	16.044	16.844	16.332	16.735	18.124
Philippine	1.989	1.986	2.062	2.126	2.131	2.197	2.295	2.422
Singapore	25.343	3.052	2.771	2.838	3.288	3.203	24.960	22.703
Thái Lan	2.403	2.339	2.333	2.533	2.998	2.956	2.798	3.011
Việt Nam	862	883	901	930	955	1.023	1.080	1.126

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator>, năm 2010-2017

Nếu như năm 2010, NSLĐ nông nghiệp của Việt Nam đạt 719 USD, thì đến năm 2017 tăng lên 1.126 USD, tương đương với mức tăng thêm 264 USD sau 7 năm. Cũng trong khoảng thời gian đó NSLĐ nông nghiệp của Indonesia tăng thêm 1.209 USD, Trung Quốc tăng thêm 2.839 USD, Thái Lan 608 USD, Campuchia 871 USD, Myanmar 364 USD, Philippine 433 USD và Malaysia 2.813 USD. Như vậy, năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, nguyên nhân là do cơ cấu kinh tế của Việt Nam chuyển dịch chậm; đổi mới công nghệ trong sản xuất mới bước đầu được chú trọng; chất lượng và hiệu quả sử dụng lao

động chưa cao nên chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.2. Năng suất lao động làm việc trong các tiểu ngành nông nghiệp

Năm 2017, NSLĐ trong ngành trồng trọt, chăn nuôi của Việt Nam tính theo giá hiện hành đạt 28,76 triệu đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2010; cùng kỳ, NSLĐ lâm nghiệp tăng gấp 1,91 lần và thủy sản tăng 2,16 lần. Nhưng so với mức NSLĐ của ngành lâm nghiệp và thủy sản, NSLĐ trong ngành trồng trọt, chăn nuôi năm 2017 chỉ bằng tương ứng 33,6% và 29% (Bảng 2).

Bảng 2: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NỘI BỘ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: triệu đồng/laodộng

Năm	Trồng trọt, chăn nuôi		Lâm nghiệp		Thủy sản	
	Theo giá HH	Theo giá 2010	Theo giá HH	Theo giá 2010	Theo giá HH	Theo giá 2010
2011	19,94	15,15	26,36	20,79	63,58	41,05
2012	22,39	14,97	23,56	17,86	90,90	58,42
2013	22,70	15,26	33,71	23,47	87,34	54,14
2014	23,46	15,55	38,40	25,27	98,93	58,87
2015	25,31	16,69	58,19	36,71	89,77	55,29
2016	27,26	17,62	68,81	42,18	89,47	54,86
2017	28,76	18,59	85,56	50,34	99,11	57,13
Tăng trưởng		4,33%		3,9%		7,1%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê năm 2010 đến năm 2017.

Tính theo giá so sánh 2010, tốc độ tăng NSLĐ trồng trọt và chăn nuôi bình quân giai đoạn 2010-2017 chỉ đạt 4,3%/năm, cao hơn lâm nghiệp (3,9%/năm), nhưng thấp hơn thủy sản (7,1%/năm). Tốc độ tăng trưởng thấp như vậy đã làm cho khoảng cách về NSLĐ giữa ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản ngày càng tăng dần trong thời gian qua.

Như vậy, NSLĐ chung của khu vực nông nghiệp Việt Nam thấp như hiện nay phần lớn là do các tiểu ngành trồng trọt và chăn nuôi. Do đó để nâng cao giá trị cũng như tốc độ tăng trưởng NSLĐ của ngành nông nghiệp trong giai đoạn tới, các chính sách và giải pháp cần tập trung vào hỗ trợ các tiểu ngành ngành trồng trọt, chăn nuôi kém hiệu quả để cải thiện

và nâng cao NSLĐ, từ đó nâng NSLĐ toàn khu vực nông nghiệp.

2. Các thách thức đối với nâng cao năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam

Kết quả phân tích cho thấy, NSLĐ nông nghiệp Việt Nam không chỉ thấp so với các ngành kinh tế khác trong nước mà thấp so với các nước trong khu vực cả về giá trị và tốc độ tăng trưởng. Việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp đang gặp một số thách thức sau:

Bảng 3: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC GIAI ĐOẠN 2010-2017

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số lượng (1000 người)	24.279	24.363	24.357	24.399	24.409	23.259	22.315	21.626
Cơ cấu (%)	49,5	48,39	47,37	46,73	46,28	44,02	41,86	40,26

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2010 đến năm 2017.

Bên cạnh đó cơ cấu lao động nội bộ khu vực nông nghiệp đã có sự chuyển dịch, nhưng với tốc độ chậm. Điều đáng quan tâm là tỷ lệ lao động nông nghiệp thuần (trồng trọt và chăn nuôi) vẫn chiếm trên 90% tổng lao động toàn ngành nông nghiệp; lao động ngành thủy sản đã tăng, nhưng còn chậm (Đình Xuân Nghiêm, 2017b).

2.2. Chất lượng lao động nông nghiệp thấp

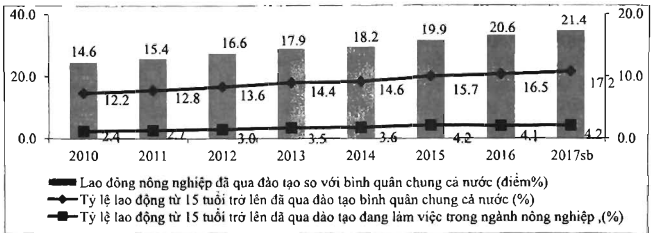
Mặc dù trong thời gian qua Chính phủ đã có rất nhiều chính sách đầu tư hỗ trợ việc đào tạo nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp nông thôn, như Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” với mục tiêu mỗi năm đào tạo 1 triệu lao động nông nghiệp nông thôn; Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 sửa đổi bổ sung Quyết định 1956/QĐ-TTg; Quyết định 46/2015/QĐ-

2.1. Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp diễn ra chậm

Theo số liệu thống kê hàng năm của Tổng cục thống kê, từ năm 2010 đến năm 2017, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp diễn ra khá chậm. Sau 7 năm cơ cấu lao động nông nghiệp giảm được 9,24 điểm %, từ 49,5% năm 2010 xuống còn 40,26% năm 2017 (Bảng 3).

TTg ngày 28/9/2015 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Quyết định 1600/QĐ-TTg 16/8/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-202. Tuy nhiên tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp không giảm nhiều. Hình 2 cho thấy, tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua các trình độ đào tạo năm 2017 chỉ đạt 4,2%, tăng thêm 1,8 điểm% so với năm 2010. Khoảng cách về tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với con số bình quân chung của cả nước ngày càng tăng. Nếu như năm 2010 khoảng cách này là 12,2 điểm%, thì đến năm 2017 nơi rộng lên 17,2 điểm%. Đây là xu hướng không tốt và cần có giải pháp khắc phục trong giai đoạn tới.

Hình 2: TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO ĐANG LÀM VIỆC TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2018).

Xét trên góc độ vùng, theo kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn và thủy sản năm 2016 cho thấy, tại những khu vực có tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp lớn của cả nước, tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo thấp hơn so với những khu vực khác. Ví dụ như năm 2016 tỷ lệ lao động qua đào tạo của Đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt 4,6%, Tây Nguyên xấp xỉ 5,9%, chậm cải thiện về đào tạo lao động nông nghiệp nhất cả nước (GSO, 2017). Điều đáng chú ý đây là hai vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, nơi tập trung sản xuất các loại cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, thủy sản có giá trị xuất khẩu cao, như cà phê, hạt tiêu, lúa gạo, và tôm, cá.

2.3. Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún

Lực lượng tham gia sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là hộ gia đình, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Năm 2016, cả nước có 3.846 doanh nghiệp, 6.946 hợp tác xã, 33,5 nghìn trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong khi đó, số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là 9,28 triệu. Bình quân một hộ được giao 0,5 ha đất nông nghiệp và 2,5 thửa với diện tích bình quân một thửa đạt 1.843m² (GSO, 2017). Với thực trạng như trên rất khó

đề đầu tư (vốn và khoa học công nghệ) sản xuất quy mô lớn. Thực tế từ việc phát triển sản xuất cánh đồng mẫu lớn ở các địa phương cho thấy chỉ có sản xuất quy mô lớn mang lại hiệu quả cao và tăng năng suất lao động.

2.4. Vốn đầu tư phát triển cho sản xuất nông nghiệp thấp

Theo số liệu thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê, tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho lĩnh vực nông nghiệp liên tục giảm trong suốt 17 năm qua, từ 11,39 % năm 2000 xuống chỉ còn 6,1% năm 2017 theo giá hiện hành. So với các ngành kinh tế khác trong cả nước, tổng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp chỉ bằng xấp xỉ 14% ngành công nghiệp - xây dựng và 13% ngành dịch vụ; đặc biệt là vốn đầu tư cho xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn và hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp đạt thấp, chính sách ưu đãi đầu tư cho sản xuất nông nghiệp chưa khả thi.

2.5. Ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất nông nghiệp còn hạn chế

Năm 2016, cả nước có 1.495 đơn vị sản xuất nông nghiệp theo quy trình thực hành sản

xuất nông nghiệp tốt được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; trong đó, 540 đơn vị là hộ cá thể, 551 nhóm liên kết, 199 hợp tác xã, 23.200 doanh nghiệp, và 5 đơn vị thuộc loại hình khác. Sản lượng sản phẩm sản xuất theo Quy trình VietGAP và tương đương trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 chiếm tỷ trọng rất nhỏ: Rau chỉ đạt 175,4 nghìn tấn, chiếm 1,1% tổng sản lượng rau; trái cây gần 250 nghìn tấn, chiếm 2,8%; lúa gần 6 nghìn tấn, chiếm 0,01%; chè búp 37,4 nghìn tấn, chiếm 3,6%; cà phê 1,1 nghìn tấn, chiếm 0,08%; thịt lợn 24,9 nghìn tấn, chiếm 0,7%; thịt gia cầm 44,2 nghìn tấn, chiếm 4,6%; cá tra 208,1 nghìn tấn, chiếm 17,7%. Cả nước có 5.897,5 ha sản xuất nông nghiệp trong nhà lưới, nhà kính, nhà màng với 2.144,6 ha trồng rau, 2.854,3 ha trồng hoa, 661,1 ha gieo trồng cây giống, và 237,5 ha nuôi trồng thủy sản. Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng nuôi trồng cây con chỉ có 327 xã thực hiện, chiếm 3,6% tổng số xã với diện tích chiếm 0,07% diện tích đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản (GSO, 2017).

Như vậy, tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn thấp, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều, nguyên nhân là phần lớn nông dân chưa thích ứng được với phương thức sản xuất mới, thiếu kỹ thuật và vốn đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất.

2.6. Mức độ cơ giới hóa sản xuất sản xuất nông nghiệp thấp

Chỉ tính riêng 14 loại thiết bị, máy móc chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ, năm 2016 có trên 7,3 triệu chiếc, bao gồm 774,8 nghìn máy kéo, trong đó máy kéo lớn công suất từ 35CV trở lên có 32,2 nghìn, máy kéo hạng trung công suất trên 12CV đến dưới 35CV có 290,6 nghìn, máy kéo nhỏ công suất từ 12CV trở xuống có 452,1

nghìn; 28,1 nghìn máy gieo sạ; 25,7 nghìn máy gặt đập liên hợp; 189 nghìn máy gặt khác; 80,1 nghìn lò và máy sấy nông, lâm nghiệp và thủy sản; 137,2 nghìn máy chế biến thức ăn gia súc; 14,2 nghìn máy chế biến thức ăn thủy sản; 3,3 triệu máy bơm nước và 1,8 triệu bình phun thuốc trừ sâu có động cơ. Mức độ cơ giới hóa sản xuất thấp, bình quân 100 hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,30 máy gieo sạ; 0,28 máy gặt đập liên hợp; 0,18 máy áp trướng gia cầm; 0,11 máy vắt sữa; 2,68 máy chế biến lương thực; 1,48 máy chế biến thức ăn gia súc và 0,15 máy chế biến thức ăn thủy sản (GSO, 2017). Vì vậy, đây là một trong những thách thức lớn đối với sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới ở tất cả các khâu từ gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản các sản phẩm nông lâm sản, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

2.7. Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và dịch bệnh phát triển gia tăng

Sự gia tăng của thiên tai và các hiện tượng cực đoan của thời tiết như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán và giá rét khắc nghiệt đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả sản xuất ngành nông nghiệp, từ đó tác động gián tiếp tới NSLĐ và tăng trưởng NSLĐ của ngành nông nghiệp. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nắng nóng, rét hại. Tình trạng khí hậu biến đổi cực đoan (quá nóng và quá lạnh) đã và đang xuất hiện với tần suất cao trong những năm gần đây ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ, sinh trưởng bình thường và năng suất cây trồng và vật nuôi, thậm chí còn gây ra tình trạng chết hàng loạt làm tổn thất về kinh tế và gây ra những tác động ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Bên cạnh thiên tai, dịch bệnh là rủi ro chính dẫn đến mất mùa và thua lỗ trầm trọng trong sản xuất nông lâm thủy sản (Đình Xuân Nghiêm, 2017a).

3. Một số kiến nghị giải pháp nâng cao năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam

3.1. Giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Đối với ngành trồng trọt, tiếp tục tập trung vào tăng năng suất, chất lượng và điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên và theo hướng thay đổi nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước. Theo đó, cần giảm tiêu dùng lương thực, tăng tiêu dùng các loại rau hoa quả, cây công nghiệp, cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cây nhiên liệu sinh học, cây nguyên liệu công nghiệp - thủ công nghiệp và dược liệu,...

- Đối với ngành chăn nuôi, phát triển theo lợi thế của từng vùng sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước theo hướng sản xuất chất lượng, phẩm chất cao theo các mô hình trang trại, tập trung công nghiệp có diện tích rộng và kết hợp sử dụng thức ăn chế biến công nghiệp và thức ăn tự nhiên, tự chế biến tại chỗ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường; tăng cường sản xuất các loại thịt đỏ, thịt gia cầm, trứng sữa, sản phẩm đặc sản,...theo hướng tập trung quy mô lớn gắn với các dịch vụ đầu vào, đầu ra gắn với các biện pháp phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, an toàn vệ sinh và kiểm dịch động vật.

- Đối với ngành thủy sản, đẩy mạnh nuôi trồng theo lợi thế mặt nước ở từng vùng để trở thành mũi nhọn trong chuyển dịch cơ cấu toàn ngành nông nghiệp trên cơ sở thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hình thành các trang trại tập thể, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài; hình thành các tổ chức hiệp hội ngành hàng để kết nối, chia sẻ lợi ích, chia sẻ rủi ro giữa người sản xuất nguyên liệu với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ; phát triển các hoạt động khai thác hải sản ra xa bờ và viễn dương trên cơ sở xây dựng đội tàu hiện đại, có thể

đánh bắt dài ngày và sơ chế theo tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời phát triển dịch vụ hậu cần trên biển đảo (nơi trú đậu tránh bão, cung cấp dịch vụ hậu cần, hệ thống thông tin liên lạc, xưởng sửa chữa, cầu cảng,...).

3.2. Giải pháp về tích tụ ruộng đất

- Thực hiện đồng bộ các chính sách hướng tới tích tụ ruộng đất, giảm số lượng và tăng quy mô sản xuất nông nghiệp đối với hộ dân. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh phát triển thị trường chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với những hộ không có nhu cầu nhằm thúc đẩy sử dụng đất có hiệu quả và hình thành thị trường đất nông nghiệp đúng nghĩa có mua và bán công khai, theo pháp luật. Thời hạn sử dụng đất nông nghiệp nên lâu dài.

- Nghiên cứu sửa đổi khung pháp lý, bỏ hạn mức chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình tại Điều 130 Luật Đất đai 2013; mở rộng đối tượng được nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho những người trước đó không trực tiếp sản xuất nông nghiệp (hộ phi nông nghiệp, doanh nghiệp...) nhưng có nhu cầu tham gia đầu tư và sản xuất trong lĩnh vực này.

3.3. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Nghiên cứu điều chỉnh chính sách hỗ trợ và ưu tiên hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu của người sử dụng lao động, gắn đào tạo với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể (doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh,...), với các định hướng phát triển dịch vụ - công nghiệp của từng địa phương, với kỹ năng và kinh nghiệm của các làng nghề; gắn đào tạo ngành nghề phi nông nghiệp với trách nhiệm của chính quyền cơ sở; ưu tiên đào tạo các nghề phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế địa phương; có chính sách hợp lý để thu hút các nghệ nhân tham gia đào tạo nghề; điều chỉnh, bổ sung

chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề và học viên học nghề.

- **Đẩy mạnh Chương trình Mục tiêu Quốc gia về đào tạo nghề** theo hướng gắn đào tạo nghề với tổ chức thị trường để rút lao động ra khỏi nông thôn theo từng nhóm đối tượng như lao động làm thuê nông nghiệp, lao động công nghiệp, lao động dịch vụ, lao động xuất khẩu; thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm; chia sẻ kinh phí đào tạo nghề và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống của công nhân với các doanh nghiệp.

Tiếp tục triển khai Nghị định 57/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, để tạo nhiều việc làm và thu hút lao động nông nghiệp chuyển dịch sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

- Chính phủ cần có chính sách riêng để đào tạo về kỹ năng nhằm chuyên nghiệp hóa lao động nông nghiệp (kỹ năng về kỹ thuật, thị trường, tổ chức sản xuất). Trước mắt chính sách này ưu tiên tập trung hỗ trợ đào tạo nông dân của các vùng sản xuất trọng điểm quy hoạch; lao động trong trang trại, gia trại; lao động trong doanh nghiệp nông nghiệp, thành viên HTX. Để làm được điều này cần có những điều chỉnh trong chính sách xã hội hóa dịch vụ khuyến nông, thu hút doanh nghiệp tư nhân tham gia đào tạo chuyển giao công nghệ theo hình thức hợp tác công tư, gắn đào tạo nghề nông nghiệp với các chuỗi ngành hàng trong đó doanh nghiệp là đơn vị chủ đạo dẫn dắt chuỗi giá trị.

3.4. Giải pháp về đầu tư và tin dụng phục vụ phát triển nông nghiệp

- **Đối với ngành trồng trọt chăn nuôi**, ưu tiên đầu tư vào các chương trình, dự án phát triển giống cây, con cho năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sâu bệnh, với biến đổi khí hậu; tăng đầu tư vào các dự án

giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giám sát thất sau thu hoạch và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm các loại nông sản tươi và chế biến.

- **Đối với ngành lâm nghiệp**, tăng vốn đầu tư ngân sách vào phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế thông qua các dự án nhân giống cây lâm nghiệp; thực hiện cơ chế đấu thầu công khai trong tuyển chọn tổ chức đủ năng lực nghiên cứu, sản xuất.

- **Đối với ngành thủy sản**, tăng đầu tư kết cấu hạ tầng vào các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng công nghiệp, hạ tầng cho phát triển giống thủy sản, hạ tầng cảnh báo và quản lý dịch bệnh, thú y thủy sản và giám sát môi trường nước nuôi trồng thủy sản; đầu tư mới và đầu tư mở rộng các cảng cá cũ, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh bắt; đầu tư hỗ trợ thực hiện phương thức phối hợp quản lý nguồn lợi với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gần bờ; đầu tư vào các hoạt động bảo quản, chế biến thủy hải sản.

Đối với thủy lợi phục vụ ngành nông nghiệp, ngân sách nhà nước tiếp tục đầu tư vào phát triển các công trình thủy lợi, nhưng hướng mạnh vào các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và theo quy hoạch đã được rà soát lại và áp dụng công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm nước trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; kết hợp cung cấp nước dân sinh và sản xuất công nghiệp tại các vùng nông nghiệp tập trung; ưu tiên đầu tư phát triển công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống đê điều, các hồ chứa trung bình và nhỏ phân tán ở các vùng sản xuất thường xuyên bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

- **Đối với khoa học - công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp**, ưu tiên đầu tư cho các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nhân lực nông nghiệp, các doanh nghiệp đang trực

tiếp kinh doanh trong nông nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu; tăng cường nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và công nghệ sau thu hoạch; tăng mức đầu tư ngân sách cho nghiên cứu và triển khai nông nghiệp ngang bằng với các nước trong khu vực (khoảng 7-8% đầu tư ngân sách vào nông nghiệp); đẩy mạnh phân cấp và tăng quyền tự chủ cho các cơ sở nghiên cứu công nghệ mới và xã hội hóa công tác tạo công nghệ mới đi đôi với bảo vệ quyền sáng chế; cùng với tăng đầu tư ngân sách.

3.5. Giải pháp về chính sách thương mại nông nghiệp

Tăng cường quản lý thị trường, quản lý chất lượng và truy suất nguồn gốc, sở hữu trí tuệ; kiểm soát chất lượng, giá cả vật tư nông nghiệp như: phân bón, thức ăn gia súc,...

- Minh bạch hóa các hoạt động điều hành xuất, nhập khẩu vật tư, hàng hóa trong ngành nông nghiệp, vừa thực hiện đúng các cam kết mà Việt Nam đã ký với các tổ chức quốc tế và các quốc gia, vừa bảo vệ đúng quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

- Hỗ trợ nhiều hơn cho hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng và giữ các thị trường đã và đang tiếp thụ hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam.

- Kiểm soát chặt và xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu, gian lận trong thương mại và buôn bán hàng nông, lâm, thủy sản không an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Khuyến khích các doanh nghiệp hàng đầu (danh hiệu quốc gia) của Việt Nam đầu tư nghiên cứu nhu cầu và thị hiếu các thị trường nước ngoài để phát triển đa dạng sản phẩm với chất lượng tốt, đồng thời hạn chế xuất khẩu nông sản thô, xây dựng mạng lưới phân phối

trực tiếp đến người tiêu dùng ở các thị trường quốc tế; hình thành chuỗi ngành hàng chiến lược mạnh, bám sát thị trường quốc tế, có thương hiệu toàn cầu, có ảnh hưởng kinh tế và xã hội lớn,...

- Đổi mới cơ chế điều hành xuất nhập khẩu, theo hướng minh bạch, bình đẳng, quản trị tốt theo chuỗi ngành hàng nông sản và kiện toàn các hiệp hội ngành hàng (cà phê, ca cao, lúa gạo, chè, điều...) thành các hội nghề nghiệp thực sự có vai trò điều hành xuất nhập khẩu có hiệu quả.

Kết luận

Nâng cao NSLĐ nói chung và lao động trong nông nghiệp nói riêng là một trong những ưu tiên của Đảng và Nhà nước nhằm mở ra cơ hội mới nâng cao thu nhập cho lao động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là người nông dân.

NSLĐ nông nghiệp Việt Nam rất thấp, chỉ bằng gần 1/3 so với ngành nghề phi nông nghiệp khác, qua đó làm giảm NSLĐ chung của cả nước. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như: chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp chậm; chất lượng lao động nông nghiệp thấp; sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ manh mún; vốn đầu tư phát triển cho sản xuất nông nghiệp thấp; ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất nông nghiệp còn hạn chế; mức độ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp thấp; và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và dịch bệnh phát triển gia tăng.

Các giải pháp nhằm nâng cao NSLĐ, do đó, cần tập trung vào đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; đẩy mạnh tự ruộng đất; nâng cao chất lượng nguồn lao động; hoàn thiện về chính sách đầu tư, tín dụng, chính sách thương mại nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Xuân Nghiêm (2017a). *Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*. Đề tài cấp Bộ 2016-2017, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.
2. Đinh Xuân Nghiêm (2017b). Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu đối với tăng trưởng năng suất lao động nông nghiệp. *Tạp chí Quản lý kinh tế* số 85, tháng 11+12.
3. Tổng cục Thống kê (nhiều năm). *Niên giám thống kê các năm 2010-2017*. Nxb Thống kê, Hà Nội
4. Ngân hàng Thế giới, tổng hợp từ dữ liệu trên trang <https://data.worldbank.org/indicator>
5. GSO (2017). *Báo cáo kết quả chính thức tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

Thông tin tác giả:**1. Đinh Xuân Nghiêm, Th.S**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương

- Địa chỉ email: nghiemciem@gmail.com

2. Trần Thị Thu Huyền, Th.S

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài: 18/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 19/4/2019

Ngày duyệt đăng: 10/5/2019